CÔNG TY
CP VẬT TƯ
HẬU GIANG
Digitally signed by CÔNG TY CP VẬT TƯ HẬU GIANG
DN: E=VATTUHAUGIANG@HCM.VNN.VN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:1800506679, CN=CÔNG TY CP VẬT TƯ HẬU GIANG, L=CẦN THƠ, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2021-04-09 15:57:03
Foxit Reader Version: 9.3.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Hội đồng quản trị	2 - 4
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
4.	Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	7 - 10
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	11
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	12 - 13
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	14 – 47
8.	Phụ lục	48 - 52

****

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn").

Khái quát về Công ty

Công ty là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800506679, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 5 năm 2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 14 tháng 01 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : 184, Trần Hưng Đạo, phường An Nghiệp, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
- Điện thoại : 02923.832.161

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Bạc Liêu - Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang	Số 107, Quốc lộ 1A, ấp Phước Thạnh, xã Long Thạnh, huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu.
Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang Chi nhánh Sóc Trăng	339, đường Bạch Đằng, phường 9, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang tại Phú Quốc	Số 51, đường Nguyễn Huệ, khu phố 5, phường Dương Đông, TP. Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang tại Vĩnh Long	Số 209, đường 14 tháng 9, khóm 6, phường 5, TP. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Hoạt động kinh doanh của Công ty là: Mua bán phụ gia chống thấm và phụ gia ngưng kết bê tông, nhựa đường, bê tông thương phẩm; Bốc xếp hàng hóa; Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh; Kinh doanh xăng dầu, dầu nhờn; Đại lý khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG); Đại lý bếp gas, phụ tùng bếp gas; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn sắt, thép; Bán buôn xi măng, bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn sơn, vét ni; Bán buôn vật liệu thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG); Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc trong lĩnh vực khai thác mỏ, xây dựng và khí đốt; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Đại lý mô tô, xe máy; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Bán buôn thực phẩm khác; Bán buôn đồ uống có cồn; Bán buôn đồ uống không có cồn; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ kinh doanh dược phẩm); Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Vận tải khách đường bộ trong nội thành và ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Vận tải hành khách đường bộ khác; Vận tải hàng hóa bằng ô tô, xe tải thông thường, loại khác (trừ ô tô chuyên dụng, xe container); Vận tải hành khách đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Rèn, dập, ép và cán kim loại; Luyện bột kim loại; Gia công pha sơn.

Hội đồng quản trị, Ban Kiểm toán nội bộ và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm toán nội bộ và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lê Hoàng Nam	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2016
Ông Phạm Ngọc Minh	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2016
Ông Đào Đức Đại	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2016
Bà Lâm Thị Trúc Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2016
Ông Mai Bảo Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2017

Ban Kiểm toán nội bộ

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Huỳnh Tú Mỹ	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2020
Ông Nguyễn Thành Được	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2018 Miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2020
Bà Lâm Thị Thu Hiền	Phó Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2018
Bà Lâm Anh Thư	Kiểm toán viên nội bộ	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2018

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Mai Bảo Ngọc	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 01 năm 2020
Ông Lê Hoàng Nam	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2016 Miễn nhiệm ngày 06 tháng 01 năm 2020
Ông Mai Bảo Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2016 Miễn nhiệm ngày 06 tháng 01 năm 2020
Ông Phạm Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2018

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Mai Bảo Ngọc	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 01 năm 2020
Ông Lê Hoàng Nam	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2016 Miễn nhiệm ngày 06 tháng 01 năm 2020

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tập đoàn.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực Kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Hội đồng quản trị,

Lê Hoàng Nam
Chủ tịch

Ngày 07 tháng 4 năm 2021

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.
www.a-c.com.vn

Head Office : 02 Truong Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: +84 (028) 3547 2972 Fax: +84 (028) 3547 2970 kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam
Tel: +84 (024) 3736 7879 Fax: +84 (024) 3736 7869 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam
Tel: +84 (0258) 246 5151 Fax: +84 (0258) 246 5806 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam
Tel: +84 (0292) 376 4995 Fax: +84 (0292) 376 4996 kttv.ct@a-c.com.vn

Số: 4.0155/21/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 02 tháng 4 năm 2020, từ trang 07 đến trang 52, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên
Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

A&C Auditing and Consulting Co., Ltd. trading as **Baker Tilly A&C** is a member of the global network of Baker Tilly International Ltd., the members of which are separate and independent legal entities

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên của công ty kiểm toán này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 vào ngày 08 tháng 4 năm 2020 với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Cần Thơ

Nguyễn Quốc Ngữ – Phó Giám đốc	**Nguyễn Thị Bé Ghí – Kiểm toán viên**
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3089-2020-008-1	*Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2646-2018-008-1*

TP. Cần Thơ, ngày 07 tháng 4 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**740.319.539.430**	**608.765.868.418**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**64.100.831.670**	**71.912.130.160**
1.	Tiền	111	V.1	64.100.831.670	67.901.209.524
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	4.010.920.636
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**27.962.935.399**	**20.355.472.000**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	-	4.109.600.000
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2a	-	(2.769.128.000)
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	27.962.935.399	19.015.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**411.148.687.827**	**322.401.718.362**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	220.353.435.086	230.206.846.008
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	102.568.503.015	22.381.307.456
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây (	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5a	83.000.000.000	64.000.000.000
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	24.160.758.992	22.576.882.433
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(18.934.009.266)	(16.792.086.322)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	28.768.787
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**219.612.137.707**	**181.200.156.966**
1.	Hàng tồn kho	141	V.8	219.612.137.707	181.200.156.966
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**17.494.946.827**	**12.896.390.930**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	4.583.164.794	4.038.774.335
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		12.498.805.024	8.857.616.595
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.18	412.977.009	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**372.653.445.011**	**346.310.023.175**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**4.739.412.243**	**6.551.480.400**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5b	125.242.243	181.430.400
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	4.614.170.000	6.370.050.000
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**339.118.601.872**	**301.274.959.627**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	222.867.991.854	183.315.527.681
-	*Nguyên giá*	*222*		*364.159.292.760*	*300.404.109.899*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(141.291.300.906)*	*(117.088.582.218)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	*Nguyên giá*	*225*		-	-
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	116.250.610.018	117.959.431.946
-	*Nguyên giá*	*228*		*130.522.468.374*	*130.392.468.374*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(14.271.858.356)*	*(12.433.036.428)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	V.12	**8.937.655.702**	**9.376.310.709**
-	Nguyên giá	231		13.926.703.096	13.926.703.096
-	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(4.989.047.394)	(4.550.392.387)
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**5.989.695.432**	**17.841.742.891**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	5.989.695.432	17.841.742.891
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**4.500.000.000**	**2.000.000.000**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b	4.500.000.000	2.000.000.000
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**9.368.079.762**	**9.265.529.548**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	4.321.613.700	3.587.641.585
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	824.184.446	780.041.288
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5.	Lợi thế thương mại	269	V.15	4.222.281.616	4.897.846.675
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.112.972.984.441**	**955.075.891.593**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**936.698.727.729**	**787.499.913.445**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**698.879.006.572**	**589.010.191.201**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	195.907.340.479	210.241.277.696
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	9.729.062.691	8.661.476.221
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18	5.232.024.410	5.954.619.195
4. Phải trả người lao động	314	V.19	17.567.797.001	11.380.167.690
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	4.543.760.741	3.672.523.422
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây d	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.21a	317.544.429	360.964.451
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.22a	4.796.528.762	3.621.475.406
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.23a	458.045.508.925	342.244.421.621
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.24	2.739.439.134	2.873.265.499
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**237.819.721.157**	**198.489.722.244**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.21b	372.744.834	372.744.834
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.22b	1.386.000.000	831.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.23b	236.060.976.323	197.285.977.410
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**176.274.256.712**	**167.575.978.148**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**176.274.256.712**	**167.575.978.148**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.25a	62.253.990.000	62.253.990.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*62.253.990.000*	*62.253.990.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.25a	622.500.000	*622.500.000*
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.25a	32.874.131.721	27.056.321.055
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.25a	53.405.316.163	34.169.232.877
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*25.309.678.159*	*34.169.232.877*
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*28.095.638.004*	-
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.25a	27.118.318.828	43.473.934.216
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.112.972.984.441**	**955.075.891.593**

TP. Cần Thơ, ngày 02 tháng 4 năm 2021

Lâm Thị Thu Hiền	Lâm Thị Trúc Hà	Mai Bảo Ngọc
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3.224.995.855.568	3.103.760.014.400
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	6.067.577.633	5.731.590.193
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.218.928.277.935	3.098.028.424.207
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	2.981.388.486.205	2.919.200.978.386
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		237.539.791.730	178.827.445.821
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	7.241.293.355	6.401.625.933
7.	Chi phí tài chính	22	VI.5	36.607.034.651	32.410.952.807
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		37.613.968.770	31.255.810.809
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.6	129.501.667.548	91.650.195.676
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	42.478.151.750	37.574.662.742
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		36.194.231.136	23.593.260.529
12.	Thu nhập khác	31	VI.8	8.383.737.808	7.472.420.054
13.	Chi phí khác	32	VI.9	1.475.406.417	701.779.381
14.	Lợi nhuận khác	40		6.908.331.391	6.770.640.673
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		43.102.562.527	30.363.901.202
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.18	7.166.959.693	4.245.065.038
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	(44.143.158)	(423.971.583)
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		35.979.745.992	26.542.807.747
19.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		31.208.337.504	19.392.702.221
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4.771.408.488	7.150.105.526
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	4.637	2.881
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	4.637	2.881

TP. Cần Thơ, ngày 02 tháng 4 năm 2021

Lâm Thị Thu Hiền	Lâm Thị Trúc Hà	Mai Bảo Ngọc
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***43.102.562.527***	***30.363.901.202***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.10,V.11, V.12	33.427.545.554	25.747.004.742
-	Các khoản dự phòng	03		(627.205.056)	5.443.667.518
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4	(10.789.179)	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.804.721.247)	(1.906.933.046)
-	Chi phí lãi vay	06	VI.5	37.613.968.770	31.255.810.809
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***110.701.361.369***	***90.903.451.225***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(75.141.383.918)	(87.410.844.350)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(38.411.980.741)	(59.975.972.448)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(25.577.739.471)	18.022.774.890
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.278.362.574)	15.448.041
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		4.109.600.000	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(36.040.553.998)	(31.848.006.565)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.18	(8.525.790.730)	(1.830.957.448)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.24	(1.497.882.644)	(841.038.540)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(71.662.732.707)***	***(72.965.145.195)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.10,V.11, V.13	(58.980.485.333)	(57.742.212.524)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	445.454.546
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(41.966.377.035)	(82.141.788.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		16.665.588.838	20.348.084.503
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(3.180.000.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.6a,VI.4	1.747.962.308	1.333.493.259
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(82.533.311.222)***	***(120.936.968.216)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	6.843.880.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.23a,b	3.175.833.571.470	3.176.289.368.691
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.23a,b	(3.021.257.485.253)	(2.996.595.795.267)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.25a	(8.195.391.900)	(9.265.768.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***146.380.694.317***	***177.271.684.724***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(7.815.349.612)**	**(16.630.428.687)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**71.912.130.160**	**88.542.558.847**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.051.122	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**64.100.831.670**	**71.912.130.160**

TP. Cần Thơ, ngày 02 tháng 4 năm 2021

Lâm Thị Thu Hiền	Lâm Thị Trúc Hà	Mai Bảo Ngọc
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty" hay "Công ty mẹ") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Mua bán phụ gia chống thấm và phụ gia ngưng kết bê tông, nhựa đường, bê tông thương phẩm; Bốc xếp hàng hóa; Kinh doanh xăng dầu, dầu nhờn; Đại lý khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG); Đại lý bếp gas, phụ tùng bếp gas; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn sắt, thép; Bán buôn xi măng, bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn sơn, vét ni; Bán buôn vật liệu thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn
Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 06 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

5a. Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn
Thành lập công ty con
Trong năm, Tập đoàn đã tham gia góp vốn thành lập Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Xanh Hamaco với tỷ lệ góp vốn là 100% vốn điều lệ. Mục đích của việc tham gia góp vốn vào Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Xanh Hamaco là đầu tư dài hạn.

Mua thêm vốn góp tại công ty con
Ngày 17 tháng 9 năm 2020, Tập đoàn đã mua thêm 1.171.905 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Bê tông Hamaco, tăng tỷ lệ vốn góp tại công ty con này lên 81,26% từ ngày này. Giá mua thêm được thanh toán bằng tiền cho các cổ đông không kiểm soát. Giá trị ghi sổ của tài sản thuần của Công ty Cổ phần Bê tông Hamaco (không bao gồm lợi thế thương mại) tại ngày mua là 19.725.114.324 VND, và giá trị ghi sổ của phần sở hữu mua thêm là 17.578.575.000 VND. Chênh lệch giữa giá mua với giá trị ghi sổ của phần sở hữu mua thêm được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

5b. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Hàng Tiêu dùng Hamaco	8A, Cách mạng tháng 8, phường An Thới, quận Bình Thủy, TP.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí	100%	100%	100%	100%

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Hamaco Petro	Cần Thơ 55, Tầm Vu, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ	Kinh doanh xăng dầu, dầu nhờn, khí hóa lỏng (LPG)	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Hamaco Vị Thanh	Số 34/9 Quốc lộ 61, Ấp Mỹ Hiệp 1, xã Tân Tiến, TP. Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang	Bán buôn vật liệu xây dựng, dầu nhớt công nghiệp; Kinh doanh cho thuê kho bãi	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Bê tông Hamaco	C22, đường Lê Hồng Phong, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	81,26%	67,47%	81,26%	67,47%
Công ty TNHH MTV Bê tông Hamaco – Hậu Giang	Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh – Giai đoạn 1, xã Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang	Sản xuất và kinh doanh bê tông tươi, bê tông đúc sẵn, gạch bê tông, bê tông nhẹ; Kinh doanh vật liệu xây dựng	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Xanh Hamaco	KCN Sông Hậu – Giai đoạn 1, xã Đông Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao, kho bãi và lưu giữ hàng hóa	100%	-	100%	-

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Bạc Liêu - Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang	Số 107, Quốc lộ 1A, ấp Phước Thạnh, xã Long Thạnh, huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu.
Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang Chi nhánh Sóc Trăng	339, đường Bạch Đằng, phường 9, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang tại Phú Quốc	Số 51, đường Nguyễn Huệ, khu phố 5, phường Dương Đông, TP. Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang tại Vĩnh Long	Số 209, đường 14 tháng 9, khóm 6, phường 5, TP. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty đều hạch toán báo sổ.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Tập đoàn có 707 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 700 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ Kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với

chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Khi Tập đoàn đầu tư để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ tại công ty con, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm tại ngày mua được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì phần chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Tập đoàn và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi và cổ tức của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi và cổ tức của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán: giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp Nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UPCOM): giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Trường hợp cổ phiếu đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu đã niêm yết bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của công ty được đầu tư mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Công ty so với tổng số vốn điều lệ thực góp.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến

ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay
Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu là công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Năm nay
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	04 - 05

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 10 - 53 năm, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Quyền sử dụng đất	48-52
Nhà	06-10

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

13. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

14. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy sản phẩm, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay.
- Nếu khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm sau.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

20. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	24.208.513.043	18.323.483.062
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39.082.318.627	49.577.726.462
Các khoản tương đương tiền - *Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng*	810.000.000	4.010.920.636
Cộng	**64.100.831.670**	**71.912.130.160**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm chứng khoán kinh doanh và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu						
Công ty Cổ phần thép Pomina	-	-	-	4.109.600.000	4.109.600.000	(2.769.128.000)
Cộng	**-**	**-**	**-**	**4.109.600.000**	**4.109.600.000**	**(2.769.128.000)**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.769.128.000	2.257.514.520
Trích lập dự phòng bổ sung	-	511.613.480
Hoàn nhập dự phòng	(2.769.128.000)	-
Số cuối năm	**-**	**2.769.128.000**

Tập đoàn xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần thép Pomina trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Tập đoàn đang nắm giữ.

2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	***27.962.935.399***	***27.962.935.399***	***19.015.000.000***	***19.015.000.000***
Tiền gửi có kỳ hạn	27.962.935.399	27.962.935.399	19.015.000.000	19.015.000.000
Dài hạn	***4.500.000.000***	***4.500.000.000***	***2.000.000.000***	***2.000.000.000***
Trái phiếu	4.500.000.000	4.500.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	**32.462.935.399**	**32.462.935.399**	**21.015.000.000**	**21.015.000.000**

Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng và trái phiếu có tổng giá trị theo sổ sách là 13.500.000.000 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô (xem thuyết minh số V.23a).

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu bên liên quan	***2.817.476.731***	
Công ty TNHH Đại Việt	2.817.476.731	-
Phải thu các khách hàng khác	***217.535.958.355***	***230.206.846.008***
Công ty TNHH Thương mại Đặng Hưng Phát	4.373.930.824	4.373.930.824
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp và Xây dựng Việt Úc	360.101.420	5.432.916.794
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Kỹ thuật Đức Hùng	2.441.245.995	3.024.162.700
Công ty TNHH Đầu tư Tư vấn Xây dựng Tín Phát	3.859.138.088	3.859.138.088
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 1 Mê Kông	17.060.728.950	12.059.992.450
Công ty Cổ phần Thủy sản N.G Việt Nam	-	7.595.855.144
Công ty TNHH MTV Cơ khí Tiến Đạt	5.751.281.000	7.936.202.480
Công ty Cổ phần Xây dựng An Phong	6.082.702.263	-
Các khách hàng khác	177.606.829.815	185.924.647.528
Cộng	**220.353.435.086**	**230.206.846.008**

Khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng tại ngày 31/12/2020 có giá trị 119.311.579.595 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các ngân hàng (xem thuyết minh V.23a).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các người bán khác		
Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô	-	3.832.501.301
Chi Nhánh Công ty Xi măng Nghi Sơn tại thành phố Hồ Chí Minh	8.680.625.754	8.167.901.348
Công ty Phát triển Hạ tầng Khu Công Nghiệp	8.414.896.907	7.124.197.037
Công ty TNHH Bất động sản An Khương	59.431.050.000	
Các nhà cung cấp khác	26.041.930.354	3.256.707.770
Cộng	**102.568.503.015**	**22.381.307.456**

5. Phải thu về cho vay

5a. *Phải thu về cho vay ngắn hạn*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho các tổ chức và cá nhân khác vay		
Cho Ông Nguyễn Trọng Nghĩa vay với lãi suất 8.7%/năm	19.900.000.000	20.000.000.000
Cho Ông Châu Phạm Phi Long vay với lãi suất 8.7%/năm	27.600.000.000	19.000.000.000
Cho Ông Lương Văn Sĩ vay với lãi suất 8.7%/năm	19.700.000.000	10.000.000.000
Cho Ông Võ Thanh Bình vay với lãi suất 8.7%/năm	15.800.000.000	15.000.000.000
Cộng	**83.000.000.000**	**64.000.000.000**

5b. *Phải thu về cho vay dài hạn*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho các cá nhân khác vay		
Cho Lâm Quang Thanh vay với lãi suất 11%/năm	125.242.243	181.430.400
Cộng	**125.242.243**	**181.430.400**

6. Phải thu khác

6a. *Phải thu ngắn hạn khác*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	411.810.107	-	289.909.793	-
Tiền lãi cho vay	934.858.625	-	-	-
Chiết khấu còn phải thu	19.173.675.194	-	18.425.866.085	-
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	*9.803.485.342*	-	*8.153.853.552*	-
Các nhà cung cấp khác	*9.370.189.852*	-	*10.272.012.533*	-
Tạm ứng	1.093.727.232	-	1.355.061.412	-
Các khoản ký cược, ký quỹ	-	-	89.015.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2.546.687.834	(25.891.241)	2.417.030.143	-
Cộng	**24.160.758.992**	**(25.891.241)**	**22.576.882.433**	**-**

6b. *Phải thu dài hạn khác*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Các khoản ký cược, ký quỹ	4.187.720.000	-	5.055.000.000	-
Các khoản phải thu dài hạn khác	426.450.000	-	1.315.050.000	-
Cộng	**4.614.170.000**	**-**	**6.370.050.000**	**-**

7. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các tổ chức và cá nhân khác						
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hằng An - Phải thu khách hàng	-	-	-	Trên 3 năm	1.114.320.061	
Công ty Cổ phần Thép Đức Phúc Thịnh - Phải thu khách hàng	Trên 3 năm	2.579.204.578	-	Trên 3 năm	2.579.204.578	
Công ty TNHH Thương mại Thép Minh Phát - Phải thu khách hàng	Trên 3 năm	2.012.478.347	-	Trên 3 năm	2.012.478.347	
Công ty Cổ phần Vàng Hoa Cúc - Phải thu khách hàng	-	-	-	Từ 2 năm đến 3 năm	1.549.171.734	464.751.52
Công ty TNHH Thương mại Đặng Hưng Phát - Phải thu khách hàng	Từ 2 đến 3 năm	4.373.930.824	1.312.179.247	Từ 1 năm đến 2 năm	4.373.930.824	2.186.965.41
Công ty TNHH Đầu tư Tư vấn Xây dựng Thương mại Tín Phát - Phải thu khách hàng	Từ 2 đến 3 năm	3.859.138.088	1.157.741.426	Từ 1 năm đến 2 năm	3.859.138.088	1.929.569.04
Các khách hàng khác		12.395.244.827	3.816.066.725		8.793.590.598	2.908.461.93
- Phải thu khách hàng	*Từ 6 tháng đến trên 3 năm*	*12.369.353.586*	*3.816.066.725*	*Từ 6 tháng đến 1 năm*	*8.793.590.598*	*2.908.461.93.*
- Phải thu khác	*Từ 1 đến dưới 2 năm*	*25.891.241*	-	-	-	
Cộng		**25.219.996.664**	**6.285.987.398**		**24.281.834.230**	**7.489.747.90**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	16.792.086.322	11.860.032.284
Trích lập dự phòng bổ sung	2.141.922.944	4.932.054.038
Số cuối năm	**18.934.009.266**	**16.792.086.322**

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	712.339.880	-	18.547.995.600	-
Nguyên liệu, vật liệu	20.843.190.272	-	13.015.368.877	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	1.516.551.259	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	1.554.592.826	-
Thành phẩm	15.506.459.924	-	18.328.371.562	-
Hàng hóa	182.550.147.631	-	128.237.276.842	-
Cộng	**219.612.137.707**	**-**	**181.200.156.966**	**-**

Một số hàng tồn kho có giá trị sổ sách tại ngày 31/12/2020 là 207.571.626.722 VND đã được thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng (xem thuyết minh V.23a).

9. Chi phí trả trước

9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.719.278.423	2.515.907.230
Chi phí bảo hiểm	144.263.833	57.660.417
Chi phí thuê kho	550.908.275	-
Chi phí sửa chữa tài sản	131.718.172	-
Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.036.996.091	1.465.206.688
Cộng	**4.583.164.794**	**4.038.774.335**

9b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm	17.416.673	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	640.226.945	1.925.571.785
Chi phí sửa chữa	3.429.883.870	1.168.895.413
Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác	234.086.212	493.174.387
Cộng	**4.321.613.700**	**3.587.641.585**

10. Tài sản cố định hữu hình

Thông tin về biến động của tài sản cố định hữu hình được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 135.608.614.831 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng (xem thuyết minh số V.23a và V.23b).

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Số đầu năm	129.834.263.374	558.205.000	130.392.468.374
Mua trong năm	-	130.000.000	130.000.000
Số cuối năm	**129.834.263.374**	**688.205.000**	**130.522.468.374**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	829.133.318	-	829.133.318
Chờ thanh lý	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	12.005.793.814	427.242.614	12.433.036.428
Khấu hao trong năm	1.759.544.195	79.277.733	1.838.821.928
Số cuối năm	**13.765.338.009**	**506.520.347**	**14.271.858.356**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	117.828.469.560	130.962.386	117.959.431.946
Số cuối năm	**116.068.925.365**	**181.684.653**	**116.250.610.018**

Một số quyền sử dụng đất có giá trị còn lại theo sổ sách tại ngày 31/12/2020 là 115.264.925.365 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các ngân hàng (xem thuyết minh V.23a và V.23b).

12. Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất	Nhà và quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	12.062.207.207	1.864.495.889	13.926.703.096
Số cuối năm	**12.062.207.207**	**1.864.495.889**	**13.926.703.096**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê	-	331.974.565	331.974.565
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	3.928.969.073	621.423.314	4.550.392.387
Khấu hao trong năm	231.911.076	201.202.791	433.113.867
Từ tài sản cố định hữu hình chuyển sang	-	5.541.140	5.541.140
Số cuối năm	**4.160.880.149**	**828.167.245**	**4.989.047.394**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	8.133.238.134	1.243.072.575	9.376.310.709
Số cuối năm	**7.901.327.058**	**1.036.328.644**	**8.937.655.702**

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Thông tin về biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số đầu năm	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	Số cuối năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	780.041.288	44.143.158	824.184.446
Cộng	**780.041.288**	**44.143.158**	**824.184.446**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 5% và 20% (năm trước thuế suất là 5% và 20%).

15. Lợi thế thương mại

	Công ty Cổ phần Bê tông Hamaco
Nguyên giá	
Số đầu năm	6.755.650.587
Số cuối năm	**6.755.650.587**
Số đã phân bổ	
Số đầu năm	1.857.803.912
Phân bổ trong năm	675.565.059
Số cuối năm	**2.533.368.971**
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	4.897.846.675
Số cuối năm	**4.222.281.616**

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***23.085.627***	-
Công ty TNHH Đại Việt	23.085.627	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	***195.884.254.852***	***210.241.277.696***
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam- VN steel	48.671.937.096	41.286.154.120
Chi Nhánh Công ty TNHH MTV Thép Hòa Phát tại Bình Dương	39.326.444.436	49.328.135.715
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	21.184.665.590	25.584.093.733
Các nhà cung cấp khác	86.701.207.730	94.042.894.128
Cộng	**195.907.340.479**	**210.241.277.696**

Tập đoàn không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của các khách hàng khác		
Ayes Machinery Co., Ltd	3.603.293.505	-
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Thủy Lợi Đồng Tháp	-	1.175.000.000
Công ty TNHH Xây Dựng Và Thương Mại Hà Phương Pháp	-	1.159.510.400
Công ty Cổ Phần Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thủ Đức	-	963.412.670
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hải Trí	1.430.770.000	-
Công ty TNHH Thép Tây Đô	948.222.990	-
Các nhà cung cấp khác	3.746.776.196	5.363.553.151
Cộng	**9.729.062.691**	**8.661.476.221**

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thông tin về biến động của thuế và các khoản phải thu Nhà nước được trình bày ở Phụ lục 03 đính kèm.

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các Công ty trong Tập đoàn được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Công ty Cổ phần Bê tông Hamaco, Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Xanh Hamaco và Công ty TNHH MTV Hamaco Vị Thanh

Các Công ty này phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (năm trước thuế suất là 20%).

Theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác, thì Công ty Cổ phần Bê tông Hamaco được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2020 do Công ty có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng.

Công ty TNHH MTV Bê tông Hamaco - Hậu Giang

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 5385641074 cấp lần đầu ngày 10 tháng 4 năm 2013 và thay đổi lần thứ 05 ngày 10 tháng 7 năm 2020 do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hậu Giang cấp, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế trong thời hạn 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ dự án và giảm 50% trong 09 năm tiếp theo. Năm 2020 là năm thứ 04 Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập phát sinh tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn với thuế suất 17%, và cho các khoản thu nhập khác với thuế suất 20% (năm trước thuế suất là 20%).

Các Công ty khác trong Tập đoàn: phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (năm trước thuế suất là 20%).

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Tiền thuê đất
Tập đoàn phải nộp tiền thuê đất đối với diện tích đất đang sử dụng với mức phí thuê theo quy định trong hợp đồng thuê đất.

Thuế nhà đất
Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác
Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

19. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương, thưởng còn phải trả	16.067.797.001	11.380.167.690
Quỹ dự phòng tiền lương	1.500.000.000	-
Cộng	**17.567.797.001**	**11.380.167.690**

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	**992.957.134**	-
Bà Trần Thị Phượng – Chi phí lãi vay phải trả	74.315.616	-
Bà Đào Thị Vững – Chi phí lãi vay phải trả	239.852.477	-
Bà Vũ Thị Thủy – Chi phí lãi vay phải trả	678.789.041	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	**3.550.803.607**	**3.672.523.422**
Chi phí lãi vay phải trả	2.055.419.819	842.932.112
Chi phí thuê thi công ép cọc	-	1.897.515.457
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.495.383.788	932.075.853
Cộng	**4.543.760.741**	**3.672.523.422**

21. Doanh thu chưa thực hiện

21a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác		
Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng	317.544.429	360.964.451
Cộng	**317.544.429**	**360.964.451**

21b. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác		
Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng	372.744.834	372.744.834
Cộng	**372.744.834**	**372.744.834**

22. Phải trả khác

22a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***33.213.426***	-
Ông Đào Đức Đại - Thù lao phải trả	15.629.847	-
Ông Phạm Ngọc Minh - Thù lao phải trả	17.583.579	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***4.763.315.336***	***3.621.475.406***
Kinh phí công đoàn	778.100.588	180.360.942
Bảo hiểm xã hội	1.190.937	-
Cổ tức phải trả	13.200.000	32.677.000
Doanh nghiệp tư nhân Quốc Thái An Khang - Phải trả tiền mượn	-	1.740.700.000
Công ty TNHH Sơn Akzo Nobel Việt Nam - Chiết khấu thương mại	1.206.803.840	-
Nhận ký quỹ, ký cược	1.070.133.000	403.440.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.693.886.971	1.264.297.464
Cộng	**4.796.528.762**	**3.621.475.406**

22b. Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.

22c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

23. Vay

23a. Vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	434.533.656.148	328.653.467.039
- *Vay Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Tây Đô [(i)]*	*98.376.505.405*	*89.493.441.855*
- *Vay Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ [(ii)]*	*37.619.775.596*	*39.859.622.007*
- *Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ [(iii)]*	*109.999.640.803*	*94.999.963.455*
- *Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ [(iv)]*	*148.644.417.828*	*104.300.439.722*
- *Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ [(v)]*	*30.000.000.000*	-
- *Vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Tây Đô - TP. Cần Thơ [(vi)]*	*9.893.316.516*	-

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay cá nhân	-	1.176.774.000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.23b)	23.511.852.777	12.414.180.582
Cộng	**458.045.508.925**	**342.244.421.621**

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô chi tiết như sau:

Công ty Cổ phần Bê tông Hamaco: vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bê tông tươi, cọc bê tông và các loại sản phẩm bê tông thương phẩm của Công ty với lãi suất theo từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp giá trị nợ phải thu và hàng tồn kho (xem thuyết minh số V.3 và V.8).

Công ty TNHH MTV Hamaco Petro: vay để bổ sung vốn lưu động với lãi suất thả nổi, thời hạn vay ghi cụ thể trong từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 03 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền đòi nợ luân chuyển, hàng hóa và quyền sử dụng đất (xem thuyết minh số V.3, V.8 và V.11).

(ii) Khoản vay của Công ty TNHH MTV Hàng tiêu dùng Hamaco tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 7%/năm, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho (xem thuyết minh số V.8).

(iii) Khoản vay của Công ty mẹ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, tối đa 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất (xem thuyết minh số V.11).

(iv) Khoản vay của Công ty mẹ tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn tối đa 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng hóa tồn kho và tài sản cố định (xem thuyết minh số V.8, V.10 và V.11).

(v) Khoản vay của Công ty mẹ tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn tối đa 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định (xem thuyết minh số V.10 và V.11).

(vi) Khoản vay của Công ty Cổ phần Bê tông Hamaco tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô - TP. Cần Thơ để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bê tông tươi, cọc bê tông và các loại sản phẩm bê tông thương phẩm của Công ty với lãi suất theo từng thời điểm nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp bằng hợp đồng tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (xem thuyết minh số V.2b).

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn được trình bày ở phụ lục 04 đính kèm.

23b. Vay dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	86.320.964.852	117.324.429.458
- *Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô* [(i)]	*74.565.339.852*	*103.174.429.458*
- *Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ* [(ii)]	*7.350.000.000*	*10.290.000.000*
- *Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ* [(iii)]	*4.405.625.000*	*3.860.000.000*
Vay dài hạn phải trả các cá nhân có liên quan [(iv)]	15.102.062.527	3.105.262.252
- *Vay Ông Mai Bảo Ngọc*	*1.905.403*	*1.905.403*
- *Vay Ông Đào Văn Đoàn*	*5.000.000*	-
- *Vay Bà Trần Thị Phượng*	*1.380.000.000*	*510.000.000*
- *Vay Bà Khổng Liên Phương*	*555.891.336*	*14.341.336*
- *Vay Bà Lâm Thị Trúc Hà*	*60.000.000*	-
- *Vay Ông Lê Hoàng Nam*	*134.852.132*	*104.176.857*
- *Vay Bà Nguyễn Kim Diệu*	*652.130.240*	*452.130.240*
- *Vay Ông Nguyễn Thanh Hào*	-	*210.000.000*
- *Vay Bà Đào Thị Vững*	*3.762.283.416*	*1.454.208.416*
- *Vay Bà Vũ Thị Thủy*	*8.550.000.000*	-
- *Vay Ông Đỗ Xuân Thành*	-	*358.500.000*
Vay dài hạn phải trả các cá nhân khác [(iv)]	134.637.948.944	76.856.285.700
- *Vay Ông Phan Ngọc Yên*	*26.600.000.000*	*14.000.000.000*
- *Vay Bà Hà Thị Hồng Sinh*	*24.781.607.513*	*9.004.635.538*
- *Vay Bà Vũ Thị Lan Phương*	*18.955.508.000*	*18.082.528.000*
- *Vay Bà Nguyễn Hoàng Xuân Quyên*	*17.103.000.000*	*3.660.000.000*
- *Vay dài hạn các cá nhân khác*	*47.197.833.431*	*32.109.122.162*
Cộng	**236.060.976.323**	**197.285.977.410**

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô chi tiết như sau:
Công ty Cổ phần Bê tông Hamaco: vay để bù đắp chi phí đầu tư Dự án Nhà máy Bê tông Hamaco - thành phố Vĩnh Long với lãi suất áp dụng theo từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải, truyền dẫn, khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng và toàn bộ giá trị của trái phiếu (xem thuyết minh số V.2b và V.10).

Công ty TNHH MTV Bê tông Hamaco - Hậu Giang: vay để đầu tư dự án "Nhà máy Bê tông Khu công nghiệp Sông Hậu" và dự án "Nhà máy sản xuất Bê tông ly tâm ứng lực tại Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh" với lãi suất lần lượt là 10%/năm, 10,5%/năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên và sau đó lãi suất được thay đổi theo từng lần của giấy nhận nợ, thời hạn vay lần lượt là 60 tháng và 84 tháng, thời gian ân hạn lần lượt là 03 tháng và 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quí, thanh toán lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2016. Ngoài ra, Công ty còn vay dài hạn để đầu tư mở rộng "Dự án gian AB sản xuất cọc dự ứng lực và cọc vuông", thời hạn vay 84 tháng, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ và trả lãi một lần vào ngày 25 hàng tháng. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp bằng tài sản cố định, quyền sử dụng đất và toàn bộ giá trị trái phiếu (xem thuyết minh số V.2b, V.10 và V.11).

(ii) Khoản vay của Công ty mẹ tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ để thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà kho Vĩnh Long, với lãi suất biến động, thời hạn vay 60 tháng. Khoản vay này được thế chấp bằng quyền sử dụng đất (xem thuyết minh số V.11).

(iii) Khoản vay của Công ty Cổ phần Bê tông Hamaco tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ để đầu tư tài sản cố định gián tiếp phục vụ cho kinh doanh bê tông tươi với lãi suất 11,4%/ năm, thời hạn vay 48 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp bằng tài sản cố định và quyền sử dụng đất (xem thuyết minh số V.10 và V.11).

(iv) Khoản vay không có tài sản đảm bảo của các cá nhân có liên quan và các cá nhân khác trong Công ty để bổ sung vốn với lãi suất biến động theo lãi suất của Ngân hàng, thời hạn vay 25 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả khi kết thúc hợp đồng vay.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm
Số cuối năm				
Vay dài hạn ngân hàng	109.832.817.629	23.511.852.777	83.642.393.427	2.678.571.425
Vay dài hạn các cá nhân	149.740.011.471	-	149.740.011.471	-
Cộng	**259.572.829.100**	**23.511.852.777**	**233.382.404.898**	**2.678.571.425**
Số đầu năm				
Vay dài hạn ngân hàng	129.738.610.040	12.414.180.582	111.074.429.461	6.249.999.997
Vay dài hạn các cá nhân	79.961.547.952	-	79.961.547.952	-
Cộng	**209.700.157.992**	**12.414.180.582**	**191.035.977.413**	**6.249.999.997**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Kết chuyển sang vay ngắn hạn	Số cuối năm
Vay dài hạn ngân hàng	117.324.429.458	10.750.000.000	(18.241.611.829)	(23.511.852.777)	86.320.964.852
Vay dài hạn các cá nhân	79.961.547.952	206.571.191.162	(136.792.727.643)	-	149.740.011.471
Cộng	**197.285.977.410**	**217.321.191.162**	**(155.034.339.472)**	**(23.511.852.777)**	**236.060.976.323**

23c. *Vay quá hạn chưa thanh toán*

Tập đoàn không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	1.411.667.466	682.028.139	(774.000.000)	1.319.695.605
Quỹ phúc lợi	1.461.598.033	682.028.140	(723.882.644)	1.419.743.529
Cộng	**2.873.265.499**	**1.364.056.279**	**(1.497.882.644)**	**2.739.439.134**

25. Vốn chủ sở hữu

25a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu xem phụ lục 05 đính kèm.

25b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Lương Văn Sĩ	2.835.710.000	2.804.710.000
Ông Lê Văn Chung	1.928.680.000	1.928.680.000
Bà Vũ Thị Thủy	2.126.050.000	2.126.050.000
Các cổ đông khác	55.471.550.000	55.471.550.000
Cộng	**62.253.990.000**	**62.253.990.000**

25c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.225.399	6.225.399
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.225.399	6.225.399
- *Cổ phiếu phổ thông*	*6.225.399*	*6.225.399*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.225.399	6.225.399
- *Cổ phiếu phổ thông*	*6.225.399*	*6.225.399*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

25d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty mẹ đã phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết số 01-NQ/ĐHĐCĐ.2020 ngày 27 tháng 6 năm 2020 của Đại hội cổ đông thường niên năm 2020 như sau:

		VND
• Chia cổ tức cho các cổ đông (12%/mệnh giá)	:	7.470.478.800
• Trích quỹ đầu tư phát triển (30%)	:	5.817.810.666
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (5%)	:	969.635.111
• Thù lao Hội đồng quản trị	:	484.817.556

Ngoài ra, Công ty mẹ cũng tạm ứng cổ tức năm 2020 cho các cổ đông với số tiền 3.112.699.500 VND (5%/mệnh giá) theo Nghị quyết số 05/QĐ-HĐQT.20 ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Hội đồng quản trị.

Trong năm Công ty mẹ đã trả cổ tức như sau:

		VND
Chi cổ tức 2019	:	3.758.165.400
Tạm chi cổ tức 2020	:	3.109.250.500
Cộng	**:**	**6.867.415.900**

26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

26a. Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	1.575.462.688	1.995.462.688
Trên 01 năm đến 05 năm	5.461.850.751	5.671.850.751
Trên 05 năm	21.961.009.201	23.326.471.889
Cộng	**28.998.322.641**	**30.993.785.328**

Tập đoàn phải nộp tiền thuê đất như sau:

- Đất thuê tại đường Cách Mạng Tháng 8, phường An Thới, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ với mức tiền thuê 9.600.000 VND/m^2 cho diện tích 3.726 m^2. Tiền thuê đất được trả hằng năm theo thông báo của cơ quan thuế.
- Đất thuê tại lô 11/18A Khu Công nghiệp Trà Nóc, TP. Cần Thơ với mức tiền thuê 0,66 VND/m^2/năm và phí sử dụng cơ sở hạ tầng: 0,3 USD/m^2/năm cho diện tích 9.868,9 m^2 đất đang sử dụng. Thời hạn thuê 47 năm từ ngày 01/01/2006 đến hết ngày 20/3/2053.
- Đất thuê tại số 51, Nguyễn Huệ, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang với mức tiền thuê 52,5 triệu đồng/tháng cho diện tích 2.549 m^2 đất đang sử dụng. Thời hạn thuê 05 năm từ ngày 02/6/2015 đến hết ngày 28/4/2020.
- Đất thuê tại ấp Bãi Vòng, xã Hàm Ninh, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang với mức tiền thuê 50 triệu đồng/tháng cho diện tích 1.000 m^2 đất đang sử dụng. Thời hạn thuê 10 năm từ ngày 01/8/2017 đến hết ngày 01/8/2027.

26b. Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền bao gồm 294,83 USD.

26c. Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm	Số đầu năm	Nguyên nhân xóa sổ
Ông Lữ Đình Nam	195.358.750	-	Nhân viên đã nghỉ việc và không đồng ý thanh toán
Ông Nguyễn Tấn Biểu	50.000.000	-	Nhân viên đã nghỉ việc và không đồng ý thanh toán
Các cá nhân khác	154.150.324	-	Khách hàng không thanh toán và không liên lạc được
Cộng	**399.509.074**	**-**	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	2.654.061.091.195	2.707.819.699.536
Doanh thu bán thành phẩm	547.499.938.599	358.012.657.778
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.434.825.774	37.927.657.086
Cộng	**3.224.995.855.568**	**3.103.760.014.400**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Tập đoàn phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên qua khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt		
Doanh thu bán hàng hóa	82.055.273	-
Công ty TNHH Đại Việt		
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	136.041.610.692	93.534.926.602
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức		
Doanh thu bán hàng hóa	14.975.360.026	4.465.474.188

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	6.066.017.633	5.599.226.557
Hàng bán bị trả lại	1.560.000	-
Giảm giá hàng bán	-	132.363.636
Cộng	**6.067.577.633**	**5.731.590.193**

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.533.128.977.906	2.598.079.733.855
Giá vốn của thành phẩm đã bán	432.006.342.288	297.583.793.797
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	16.253.166.011	23.537.450.734
Cộng	**2.981.388.486.205**	**2.919.200.978.386**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.533.724.623	810.359.992
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	36.325.933	24.025.653
Lãi tiền cho vay	1.212.011.418	651.118.508
Chiết khấu thanh toán	4.389.456.996	4.909.564.492
Lãi đầu tư trái phiếu	58.985.206	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	10.789.179	-
Doanh thu tài chính khác	-	6.557.288
Cộng	**7.241.293.355**	**6.401.625.933**

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	37.613.968.770	31.255.810.809
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	52.476.250
Lãi mua hàng trả chậm	27.223.984	-
Chiết khấu thanh toán	796.048.442	587.247.226
Lỗ do chuyển nhượng cổ phiếu	938.641.455	-

	Năm nay	Năm trước
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(2.769.128.000)	511.613.480
Chi phí tài chính khác	280.000	3.805.042
Cộng	**36.607.034.651**	**32.410.952.807**

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	52.194.507.053	41.419.617.548
Chi phí vật liệu, bao bì	2.945.580.019	3.052.623.703
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.673.239.110	1.257.785.814
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.146.042.958	562.668.722
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.681.571.564	33.007.090.845
Các chi phí khác	9.860.726.844	12.350.409.044
Cộng	**129.501.667.548**	**91.650.195.676**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	19.604.215.342	16.426.458.901
Chi phí vật liệu, bao bì	69.468.358	132.378.473
Chi phí đồ dùng văn phòng	752.732.228	1.096.805.427
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.444.447.924	4.885.699.915
Thuế, phí, lệ phí	1.965.180.860	1.530.281.262
Dự phòng phải thu khó đòi	2.141.922.944	4.932.054.038
Quỹ dự phòng tiền lương	1.500.000.000	-
Phân bổ lợi thế thương mại	675.565.059	675.565.059
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.794.420.720	2.480.844.455
Các chi phí khác	7.530.198.315	5.414.575.212
Cộng	**42.478.151.750**	**37.574.662.742**

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý tài sản cố định	-	445.454.546
Thanh lý công cụ, dụng cụ	-	10.454.545
Thu hỗ trợ từ nhà cung cấp, thưởng doanh số	7.220.320.496	5.336.441.116
Thu từ hàng thừa barem thép, thừa kiểm kê	125.072.561	491.178.923
Hỗ trợ tiếp thị	424.999.492	414.804.880
Thu tiền thừa trong giao dịch	178.386.095	-
Thu lãi quá hạn	284.431.143	-
Các khoản thu nhập khác	150.528.021	774.086.044
Cộng	**8.383.737.808**	**7.472.420.054**

9. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Các khoản bị phạt thuế, truy thu	530.464.242	142.301.799
Các khoản bị phạt do thanh toán quá hạn	413.415.993	28.735.053
Xử lý công nợ	399.509.074	-
Chi phí hao hụt kiểm kê	96.991.608	-
Các khoản chi phí khác	35.025.500	530.742.529
Cộng	**1.475.406.417**	**701.779.381**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(44.143.158)	(423.971.583)
Cộng	**(44.143.158)**	**(423.971.583)**

11. Lãi trên cổ phiếu

11a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	31.208.337.504	19.392.702.221
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.560.416.875)	(969.635.111)
Trích thù lao Hội đồng quản trị	(780.208.438)	(484.817.556)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	28.867.712.191	17.938.249.554
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	6.225.399	6.225.399
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**4.637**	**2.881**

11b. Thông tin khác

Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao Hội đồng quản trị khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Việc áp dụng quy định mới này làm cho lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm trước giảm từ 3.115 VND xuống 2.881 VND.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	189.218.788.470	315.313.551.599
Chi phí nhân công	113.096.293.178	96.347.582.489
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.427.545.554	25.747.004.742
Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.558.090.078	71.587.064.705
Chi phí khác	28.930.091.023	44.350.636.938
Cộng	**457.230.808.303**	**553.345.840.473**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Các thành viên Hội đồng quản trị		
Vay vốn	3.830.737.275	106.082.260
Trả nợ vay	(3.740.062.000)	(95.075.196)
Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt		
Vay vốn	23.692.625.000	2.820.679.992
Trả nợ vay	(11.428.000.000)	(2.619.715.541)

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.20, V.22a và V.23b.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ban kiểm toán nội bộ của Công ty mẹ

	Tiền lương	Thưởng	Thù lao	Cộng thu nhập
Năm nay				
Ông Lê Hoàng Nam - Chủ tịch Hội đồng quản trị	492.240.000	40.020.000	95.836.029	628.096.029
Ông Phạm Ngọc Minh - Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	-	-	86.252.426	86.252.426
Ông Mai Bảo Ngọc - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	480.240.000	34.020.000	76.668.823	590.928.823
Bà Lâm Thị Trúc Hà - Thành viên Hội đồng quản trị	413.040.000	33.420.000	76.668.823	523.128.823
Ông Đào Đức Đại - Thành viên Hội đồng quản trị	-	-	76.668.823	76.668.823
Bà Huỳnh Tú Mỹ - Trưởng Ban Kiểm toán nội bộ	143.520.000	-	-	143.520.000
Ông Nguyễn Thành Được - Trưởng Ban Kiểm toán nội bộ	143.520.000	23.420.000	42.128.974	209.068.974

	Tiền lương	Thưởng	Thù lao	Cộng thu nhập
Bà Lâm Thị Thu Hiền - Phó Trưởng Ban Kiểm toán nội bộ	183.840.000	14.820.000	12.036.850	210.696.850
Bà Lâm Anh Thư - Kiểm toán viên nội bộ	99.396.240	8.120.000	12.036.850	119.553.090
Ông Huỳnh Việt Hùng - Thư ký Hội đồng quản trị	227.040.000	18.420.000	6.519.958	251.979.958
Ông Phạm Văn Hùng – Phó Tổng Giám đốc	420.240.000	15.000.000	-	435.240.000
Cộng	**2.603.076.240**	**187.240.000**	**484.817.556**	**3.275.133.796**
Năm trước				
Ông Lê Hoàng Nam - Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	376.778.652	42.083.780	65.362.426	484.224.858
Ông Phạm Ngọc Minh - Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	-	-	58.826.183	58.826.183
Ông Mai Bảo Ngọc - Thành viên Hội đồng quản trị	335.338.266	38.374.520	52.289.940	426.002.726
Bà Lâm Thị Trúc Hà - Thành viên Hội đồng quản trị	288.221.586	43.257.080	52.289.940	383.768.606
Ông Đào Đức Đại - Thành viên Hội đồng quản trị	-	-	52.289.940	52.289.940
Ông Nguyễn Thành Được - Trưởng Ban Kiểm toán nội bộ	223.857.462	36.535.160	-	260.392.622
Bà Lâm Thị Thu Hiền - Phó Trưởng Ban Kiểm toán nội bộ	153.633.426	14.103.500	-	167.736.926
Bà Lâm Anh Thư - Kiểm toán viên nội bộ	84.945.018	23.874.884	-	108.819.902
Ông Huỳnh Việt Hùng - Thư ký Hội đồng quản trị	211.479.090	38.429.400	-	249.908.490
Ông Phạm Văn Hùng – Phó Tổng Giám đốc	328.171.746	37.018.240	-	365.189.986
Cộng	**2.002.425.246**	**273.676.564**	**281.058.429**	**2.557.160.239**

1a. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	**Mối quan hệ**
Công ty TNHH Đại Việt	Công ty có vốn góp của chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Công ty có vốn góp của chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Cửu Long	Công ty có vốn góp của các cá nhân có liên quan với thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Đại Việt		
Mua hàng hóa	676.913.304	2.296.613.770

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Cửu Long		
Mua hàng hóa	32.454.240	10.010.000
Chi phí sửa chữa	22.900.000	-

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận được Tập đoàn công bố. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3 và V.16.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là kinh doanh vật liệu xây dựng và bê tông tươi. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là kinh doanh gas, dầu nhờn và sơn các loại,...doanh thu từ các hoạt động khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ (khoảng 3% trong tổng doanh thu). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại thuyết minh số VI.1a và VI.3.

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Tập đoàn chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Số liệu so sánh

3a. Các sai sót

Trong năm trước Công ty mẹ trình bày phân loại các khoản cho vay chưa đúng theo kỳ hạn trên hợp đồng cho vay và Công ty TNHH MTV Hamaco Petro trình bày chi phí giá vốn và chi phí bán hàng chưa phù hợp.

3b. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh các sai sót

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh các sai sót đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán hợp nhất					
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	64.181.430.400	(181.430.400)	64.000.000.000	(i)
Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	181.430.400	181.430.400	(i)
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất					
Giá vốn hàng bán	11	2.918.477.628.174	723.350.212	2.919.200.978.386	(ii)
Chi phí bán hàng	25	92.373.545.888	(723.350.212)	91.650.195.676	(ii)

(i) Phân loại lại theo thời hạn trên hợp đồng cho vay.

(ii) Phân loại lại chi phí giá vốn và chi phí bán hàng.

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Cần Thơ, ngày 02 tháng 4 năm 2021

Lâm Thị Thu Hiền	**Lâm Thị Trúc Hà**	**Mai Bảo Ngọc**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Phụ lục 01: Bảng tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	98.918.990.288	108.270.835.352	91.508.572.979	1.339.596.735	366.114.545	300.404.109.899
Mua trong năm	-	5.441.311.652	17.606.066.912	-	-	23.047.378.564
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	42.054.175.707	5.600.978.521	-	-	-	47.655.154.228
Thanh lý, nhượng bán	-	(257.895.384)	(6.689.454.547)	-	-	(6.947.349.931)
Số cuối năm	**140.973.165.995**	**119.055.230.141**	**102.425.185.344**	**1.339.596.735**	**366.114.545**	**364.159.292.760**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	18.070.544.959	6.427.660.244	36.650.767.919	301.548.554	45.454.545	61.495.976.221
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	31.617.551.339	28.896.737.297	55.576.482.336	823.094.879	174.716.367	117.088.582.218
Khấu hao trong năm	9.349.273.886	11.114.427.505	10.415.160.912	212.615.460	64.131.996	31.155.609.759
Thanh lý, nhượng bán	-	(86.450.420)	(6.860.899.511)	-	-	(6.947.349.931)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(5.541.140)	-	-	-	-	(5.541.140)
Số cuối năm	**40.961.284.085**	**39.924.714.382**	**59.130.743.737**	**1.035.710.339**	**238.848.363**	**141.291.300.906**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	67.301.438.949	79.374.098.055	35.932.090.643	516.501.856	191.398.178	183.315.527.681
Số cuối năm	**100.011.881.910**	**79.130.515.759**	**43.294.441.607**	**303.886.396**	**127.266.182**	**222.867.991.854**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

TP. Cần Thơ, ngày 02 tháng 4 năm 2021

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lâm Thị Thu Hiền	Lâm Thị Trúc Hà	Mai Bảo Ngọc

Phụ lục 02: Bảng tăng, giảm chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	897.450.000	-	-	-	897.450.000
Xây dựng cơ bản dở dang	15.749.061.413	36.316.687.627	(47.655.154.228)	(142.493.065)	4.268.101.747
- Kho hàng tiêu dùng 8A	*1.462.915.167*	*3.172.391.454*	*(4.635.306.621)*	-	-
- Công trình Nhà kho chi nhánh Vĩnh Long	-	*5.114.975.985*	*(5.114.975.985)*	-	-
- Công trình nhà kho chi nhánh Sóc Trăng	-	*5.209.937.629*	*(5.209.937.629)*	-	-
- Đúc dầm chuyển hướng	*1.036.790.121*	-	*(1.036.790.121)*	-	-
- Bãi cọc vuông trục AB	*9.150.768.600*	*493.433.185*	*(9.644.201.785)*	-	-
- Nhà chứa nguyên liệu cát, đá	*3.535.434.543*	*214.967.257*	*(3.750.401.800)*	-	-
- Móng máy hàn lồng	-	*1.131.976.525*	*(1.130.737.733)*	*(1.238.792)*	-
- Thiết bị trạm trộn Bê tông tươi Vĩnh Long 150m3	-	*5.447.180.000*	*(5.447.180.000)*	-	-
- Nhà xưởng trạm trộn Vĩnh Long 150m3/h	-	*5.785.347.078*	*(5.785.347.078)*	-	-
- Nhà xưởng bao che trạm trộn C22	-	*4.458.881.818*	*(4.458.881.818)*	-	-
- Hạng mục văn Phòng làm việc	-	*181.818.182*	-	-	181.818.182
-Hạng mục nhà xưởng sản xuất	-	*2.314.128.000*	-	-	2.314.128.000
- Các công trình khác	*563.152.982*	*2.791.650.514*	*(1.441.393.658)*	*(141.254.273)*	1.772.155.565
Sửa chữa tài sản cố định	1.195.231.478	3.067.994.887	-	(3.439.082.680)	824.143.685
Cộng	**17.841.742.891**	**39.384.682.514**	**(47.655.154.228)**	**(3.581.575.745)**	**5.989.695.432**

TP. Cần Thơ, ngày 02 tháng 4 năm 2021

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lâm Thị Thu Hiền	**Lâm Thị Trúc Hà**	**Mai Bảo Ngọc**

Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.055.922.259	-	18.583.642.330	(18.485.235.855)	3.154.328.734	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	578.755.912	(578.755.912)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.412.076.857	-	7.166.959.693	(8.525.790.730)	1.466.222.829	412.977.009
Thuế thu nhập cá nhân	486.620.079	-	1.234.257.012	(1.206.085.610)	514.791.481	-
Thuế nhà đất	-	-	60.819.267	(60.819.267)	-	-
Tiền thuê đất	-	-	550.068.019	(550.068.019)	-	-
Các loại thuế khác	-	-	25.000.000	(25.000.000)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	705.844.204	(609.162.838)	96.681.366	-
Cộng	**5.954.619.195**	**-**	**28.905.346.437**	**(30.040.918.231)**	**5.232.024.410**	**412.977.009**

TP. Cần Thơ, ngày 02 tháng 4 năm 20

Lâm Thị Thu Hiền	Lâm Thị Trúc Hà	Mai Bảo Ngọc
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Phụ lục 02: Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	328.653.467.039	2.957.497.073.268	-	(2.851.616.884.159)	434.533.656.148
Vay ngắn hạn các cá nhân	1.176.774.000	1.015.307.040	-	(2.192.081.040)	-
Vay dài hạn đến hạn trả	12.414.180.582	-	23.511.852.777	(12.414.180.582)	23.511.852.777
Cộng	**342.244.421.621**	**2.958.512.380.308**	**23.511.852.777**	**(2.866.223.145.781)**	**458.045.508.925**

TP. Cần Thơ, ngày 02 tháng 4 năm 2021

Lâm Thị Thu Hiền	**Lâm Thị Trúc Hà**	**Mai Bảo Ngọc**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Phụ lục 05: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	62.253.990.000	622.500.000	22.565.922.444	27.955.166.281	33.980.940.417	147.378.519.142
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	3.663.880.000	3.663.880.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	19.392.702.221	7.150.105.526	26.542.807.747
Điều chỉnh tăng do TSCĐ hợp nhất đã thanh lý năm 2018	-	-	-	539.955.000	-	539.955.000
Trích lập các quỹ	-	-	4.490.398.611	(5.421.314.347)	(121.578.227)	(1.052.493.963)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	(4.357.779.300)	(1.199.413.500)	(5.557.192.800)
Chi tạm ứng cổ tức năm 2019	-	-	-	(3.735.239.400)	-	(3.735.239.400)
Thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	(204.257.578)	-	(204.257.578)
Số dư cuối năm trước	**62.253.990.000**	**622.500.000**	**27.056.321.055**	**34.169.232.877**	**43.473.934.216**	**167.575.978.148**
Số dư đầu năm nay	62.253.990.000	622.500.000	27.056.321.055	34.169.232.877	43.473.934.216	167.575.978.148
Điều chỉnh do đầu tư thêm vốn vào công ty con	-	-	-	2.146.539.324	(19.725.114.324)	(17.578.575.000)
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	31.208.337.504	4.771.408.488	35.979.745.992
Trích lập các quỹ	-	-	5.817.810.666	(7.107.933.393)	(73.933.552)	(1.364.056.279)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	(6.847.938.900)	(1.327.976.000)	(8.175.914.900)
Thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	(162.921.249)	-	(162.921.249)
Số dư cuối năm nay	**62.253.990.000**	**622.500.000**	**32.874.131.721**	**53.405.316.163**	**27.118.318.828**	**176.274.256.712**

TP. Cần Thơ, ngày 02 tháng 4 năm 2021

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lâm Thị Thu Hiền	Lâm Thị Trúc Hà	Mai Bảo Ngọc